

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP ANT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP ANT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANT VIETNAM INDUSTRIAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANT VIETNAM INDUSTRIAL EQUIPMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109435087

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

43TT1 Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                              | 1811     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                      | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                           | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                 | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                  | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp;<br>- Xây dựng công trình cửa;<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng | 4299     |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                        | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659(Chính) |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931        |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                         | 4932        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LAN | Thôn Thành Trung, Thị trấn Phồn Xương, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam       | 2.400.000.000         | 50,000    | 121935758                                                                                                                                         |         |
| 2   | LÊ VĂN DŨNG    | Thôn Đông Ngàn, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam             | 2.400.000.000         | 50,000    | 121469194                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1948

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121935758

Ngày cấp: 08/06/2007

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thành Trung, Thị trấn Phồn Xương, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thành Trung, Thị trấn Phồn Xương, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội